

Bản án số: 120/2024/DS-PT

Ngày: 26/9/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Thanh Hùng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Trường Du

Ông Mai Nam Tiến

**- Thư ký phiên toà:** Bà Đỗ Kim Oanh – Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:**

Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2024/TLPT-DS ngày 01/8/2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng T (tên giao dịch: Ngân hàng V)

Địa chỉ: Tầng 1, 2 Tòa nhà S, số 111A đường P, phường B, quận 1, thành phố H.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hàn Ngọc V - Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Nhân C - Cán bộ Chi nhánh Ngân hàng V tỉnh T1, có mặt.

Địa chỉ: Số 60 đường B1, phường Đ, thành phố T1, tỉnh T1.

**- Bị đơn:** Ông Hoàng Đức H1, sinh năm 1960. Vắng mặt

Bà Trương Thị T2, sinh năm 1964. Có mặt

Cùng cư trú tại: thôn 2 P, xã T3, huyện T4, tỉnh T1.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Hoàng T5, sinh năm 1959

Nơi cư trú: 17 đường L, phường Đ1, thành phố T1, tỉnh T1. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Bùi Hữu Ngôn – Luật sư của Văn phòng Luật sư Bùi Hữu Nghĩa, Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn ông Hoàng Đức H1, bà Trương Thị T2.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lê Nhân C trình bày:*

Ngày 13/04/2021, bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 đã ký 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T: Hợp đồng tín dụng số 3812958.21, số tiền vay 500.000.000đ (trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này), và Hợp đồng tín dụng số 8622445(1).21 với Ngân hàng T với các nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 1.000.000.000đ.
- Số tiền giải ngân: 1.000.000.000đ kèm theo đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 8622445(1).21 ngày 14/04/2021.
- Mục đích vay vốn: Sửa chữa nhà không làm thay đổi kết cấu tại địa chỉ Thôn 2 P, xã T3, huyện T4, tỉnh T1.
- Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày 15/4/2021 đến ngày 14/04/2029
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,1%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi nói trên thì lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm.
- Hình thức giải ngân: Tiền mặt
- Phương thức trả nợ:
  - + Trả nợ gốc: Vào ngày 20 hàng tháng mỗi tháng trả đều 10.416.000đ, số tiền gốc còn lại trả vào cuối kỳ
  - + Trả lãi vào ngày 20 hàng tháng
  - + Ngày trả nợ lãi đầu tiên: 20/5/2021
  - + Trả phí theo quy định của Ngân hàng T từng thời kỳ
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn 2 P, xã T3, huyện T4, tỉnh T1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CU476823, số vào sổ cấp GCN: CH 00001 do UBND huyện T4, tỉnh T1 cấp ngày 03/01/2020 cấp cho ông Hoàng Đức H1 và bà Trương Thị T2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3473359.21 ngày 13/4/2021, số công chứng 2437, quyền số 02/2021 TP/CC-SCC-HĐGD do Văn phòng công chứng Tân Hoàng Gia công chứng ngày 13/4/2021.

Trong quá trình xử lý nợ: Tính đến ngày 19/4/2022 bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 đã trả lần cuối cùng cho Ngân hàng T tổng số tiền là 204.124.453đ, trong đó số tiền gốc là 114.576.000đ; Số tiền lãi đã trả hàng tháng là 89.548.453đ. Từ ngày 20/4/2022 khoản vay trên của bà T2 và ông H1 chuyển sang nợ quá hạn. Số tiền còn nợ Ngân hàng T tạm tính đến ngày xét xử 21/6/2024 là: 1.263.204.218đ. Trong đó: Nợ gốc: 885.424.000đ; Nợ lãi trong hạn: 179.022.874đ; Lãi quá hạn: 198.757.344đ.

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở trên, Ngân hàng T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xem xét và giải quyết các yêu cầu của Ngân hàng, cụ thể:

- Buộc bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T đối với Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021, tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử 21/6/2024 là: 1.263.204.218đ. Trong đó: Nợ gốc: 885.424.000đ; Nợ lãi trong hạn: 179.022.874đ; Lãi quá hạn: 198.757.344đ. Buộc bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 phải tiếp tục chịu lãi suất trên phần

đư nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất quá hạn theo Hợp đồng tín dụng và theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/6/2024 cho đến ngày bà T2 và ông H1 thanh toán toàn bộ khoản vay.

- Trường hợp bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 không thực hiện được, hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm cụ thể như sau: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn 2 P, xã T3, huyện T4, tỉnh T1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CU476823, số vào sổ cấp GCN: CH 00001 do UBND huyện T4, tỉnh T1 cấp ngày 03/01/2020 cho ông Hoàng Đức H1 và bà Trương Thị T2.

- Trường hợp sau khi đã thực hiện việc kê biên, phát mại hết các tài sản bảo đảm mà số tiền thu được không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 thì Ngân hàng T đề nghị Tòa án tuyên bà T2 và ông H1 có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng T.

\* *Bị đơn bà Trương Thị T2 trình bày:* Ngày 13/4/2021, vợ chồng bà đã ký Hợp đồng tín dụng số 3812958.21 với Ngân hàng T vay số tiền 500.000.000đ với các nội dung cụ thể như người được nguyên đơn ủy quyền trình bày là đúng. Cùng ngày, 13/4/2021 vợ chồng bà đã ký Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 với Ngân hàng T vay số tiền 1.000.000.000đ với các nội dung cụ thể như người được nguyên đơn ủy quyền lại trình bày là đúng. Để đảm bảo khoản vay vợ chồng bà đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn 2 P, xã T3, huyện T4, tỉnh T1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CU476823, số vào sổ cấp GCN: CH 00001 do UBND huyện T4, tỉnh T1 cấp ngày 03/01/2020 cho ông Hoàng Đức H1 và bà Trương Thị T2.

Quá trình trả nợ, vợ chồng bà đã trả cả gốc và lãi hàng tháng là 28.000.000đ đối với cả hai Hợp đồng cho Ngân hàng T trong vòng 12 tháng, cụ thể: Ngày 17/5/2021 vợ chồng bà trả 24.850.000đ; Ngày 19/6/2021, trả 23.150.000đ; Ngày 20/7/2021 trả 21.850.000đ; Ngày 20/8/2021 trả 22.550.000đ; Ngày 20/9/2021, trả 22.458.000đ; Ngày 20/10/2021 trả 22.000.000đ; Ngày 20/11/2021, trả 22.437.000đ; Ngày 17/12/2021, trả 21.958.000đ; Ngày 18/01/2022 trả 22.225.000đ, Ngày 21/02/2022 trả 22.541.000đ; Ngày 19/4/2022 trả 22.432.000đ. Tổng cộng là 250.481.000đđ. Đến hạn nộp ngày cuối cùng trả nợ ngày 19/4/2022 vợ chồng bà đã không thanh toán được hết số tiền gốc là 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3812958.21 ngày 13/4/2021.

Đối với số tiền vay 1.000.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021, vợ chồng bà vay của Ngân hàng T thì vợ chồng bà chưa thanh toán. Nay Ngân hàng T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng số 3812958.21, với số tiền là: 525.210.491đ, vợ chồng bà đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu đòi nợ số tiền còn lại của hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021, số tiền gốc còn lại là 885.424.000đ, vợ chồng bà đồng ý trả nợ gốc và lãi trong hạn. Tuy nhiên, bà không đồng ý trả lãi quá hạn đối với hợp đồng trên.

\* Người được bị đơn ủy quyền là ông Vũ Hoàng T5 trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Hợp đồng vay số tiền 1.000.000.000đ. Lý do: Bị đơn luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả gốc và lãi hàng tháng, đến nay bị đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, tuy nhiên sau đó Ngân hàng không tiếp tục thông báo cho phía bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả lãi nên bị đơn không thực hiện được. Nay Ngân hàng buộc bị đơn trả lãi quá hạn đối với khoản vay trên là không đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Áp dụng: Khoản 3 điều 26; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Điểm c khoản 1 điều 217; Khoản 1 điều 147; Khoản 1 điều 157; Điều 271 và khoản 1 điều 273; Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 463; 464; 465; 466; 468; 280; 292; 293; 298; 299; 317; 318; 319; 323 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 điều 3; Khoản 2 Điều 91 và điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điểm đ khoản 1 điều 12; Khoản 6 điều 19; Điểm b khoản 1 điều 24 và khoản 2 điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với Hợp đồng tín dụng số 3812958.21 ngày 13/4/2021 ký kết giữa Ngân hàng T và bà Trương Thị T2, ông Hoàng Đức H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về yêu cầu trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ký kết ngày 13/4/2021 đối với bị đơn là bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1: Buộc bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 trả nợ cho Ngân hàng T theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ký kết ngày 13/4/2021, tạm tính đến ngày xét xử 21/6/2024, tổng số tiền là 1.263.204.218đ. Trong đó: Nợ gốc: 885.424.000đ; Nợ lãi trong hạn: 179.022.874đ; Lãi quá hạn: 198.757.344đ.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý tài sản thế chấp, lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/7/2024, ông Hoàng Đức H1 và bà Trương Thị T2 kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân. Tiếp tục cho vợ chồng ông bà được trả nợ theo hợp đồng tín dụng, không chấp nhận tính lãi quá hạn, vì vợ chồng ông, bà không vi phạm hợp đồng tín dụng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ mới.

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông H1, bà T2 không rút đơn và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Cán bộ tín dụng Ngân hàng T ép ông H1 bà T2 mua bảo hiểm nhân thọ số tiền trên 28.000.000đ, ông H1 bà T2 không mua nên từ tháng 5/2022 Ngân hàng không thông báo cho ông H1, bà T2 số tiền cụ thể phải trả là bao nhiêu, nên không biết trả bao nhiêu, vì hàng tháng phải trả số tiền khác nhau, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng

T. Ông H1, bà T2 tiếp tục trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ký kết ngày 13/4/2021.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H1, bà T2 làm đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận: Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021 được ký giữa Ngân hàng T chi nhánh T1 với ông Hoàng Đức H1, bà Trương Thị T2. Theo đó, Ngân hàng T chi nhánh T1 cho ông H1 bà T2 vay số tiền 1.000.000.000đ và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,1%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi nói trên thì lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm.

- Hình thức giải ngân: Tiền mặt

- Phương thức trả nợ:

+ Trả nợ gốc: Vào ngày 20 hàng tháng mỗi tháng trả đều 10.416.000đ, số tiền gốc còn lại trả vào cuối kỳ

+ Trả lãi vào ngày 20 hàng tháng

+ Ngày trả nợ lãi đầu tiên: 20/5/2021

+ Trả phí theo quy định của Ngân hàng T từng thời kỳ. Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày 15/4/2021 đến ngày 14/04/2029.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, thời gian đầu bà T2 và ông H1 đã thực hiện việc trả gốc và lãi đúng hạn, tính đến ngày 19/4/2022 bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 đã trả lần cuối cùng cho Ngân hàng T tổng số tiền là 204.124.453đ, trong đó tiền gốc là 114.576.000đ; Tổng số tiền lãi đã trả hàng tháng là 89.548.453đ.

[2.2] Kể từ ngày 20/4/2022, ông H1 và bà T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ giữa hai bên đã ký kết. Ông H1 và bà T2 cho rằng ông Q là cán bộ tín dụng của Ngân hàng yêu cầu ông H1, bà T2 phải mua bảo hiểm nhân thọ, do thời gian đóng bảo hiểm là 99 năm, ông, bà không mua nên từ tháng 4/2022 Ngân hàng không thông báo cụ thể số tiền phải trả hàng tháng là bao nhiêu, do đó ông, bà không trả nợ cho Ngân hàng như hợp đồng đã ký kết.

[2.3] Trong hợp đồng tín dụng được ký kết giữa ông H1, bà T2 và Ngân hàng thể hiện rõ số tiền phải trả, thời gian trả. Do đó từ ngày 20/4/2022, ông H1, bà T2 không trả gốc và lãi cho Ngân hàng là vi phạm hợp đồng đã ký kết. Ngày 15/9/2022 Ngân hàng T đã ban hành quyết định số 100894.22 về việc thu hồi toàn

bộ khoản vay và xử lý tài sản đảm bảo, cùng ngày Ngân hàng T đã thông báo cho ông Hoàng Đức H1 và bà Trương Thị T2 về việc khởi kiện yêu cầu trả nợ, là thực hiện đúng theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021 hai bên đã ký kết.

[2.4] Về yêu cầu về việc tính lãi quá hạn của Ngân hàng T: Tại phiên tòa bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi quá hạn, với lý do: từ tháng 4/2022, Ngân hàng không thông báo mức trả nợ hàng tháng, nên ông H1, bà T2 không biết đề trả nợ. Bị đơn đề nghị được tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ngày 13/4/2021 và không đồng ý trả lãi quá hạn cho Ngân hàng T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại mục 2.8.1 trong Đơn đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ số 8622445(1).21 ngày 14/4/2021 của Ngân hàng T quy định: “Hoàn trả khoản tín dụng gốc vào ngày 20 hàng tháng; Số tiền gốc trả đều hàng tháng là 10.416.000đ. Số tiền gốc còn lại trả vào cuối kỳ”; Tại mục 2.8.2 quy định: “Ngày trả lãi vào ngày 20 hàng tháng. Ngày trả lãi đầu tiên 20/5/2021”. Tại mục 1.4.6 của Các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng quy định: “Bất kỳ khoản tiền dư nợ gốc nào được cấp tín dụng theo Tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho Ngân hàng T sẽ là nợ quá hạn và phải chịu mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”. Hơn nữa, sau khi ký Hợp đồng tín dụng, trong quá trình thực hiện Hợp đồng hàng tháng vào các ngày 17, 18, 19 và 20 kể từ tháng 5/2021 đến 4/2022, bà T2 vẫn trả đều đặn cho Ngân hàng T mỗi tháng khoảng từ 21.000.000đ đến 24.000.000đ đối với cả hai hợp đồng

[3] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H1, bà T2 như quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là chính xác.

[4] Án phí phúc thẩm: ông H1, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* **Căn cứ:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H1, bà T2, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

\* **Áp dụng:** Căn cứ các Điều 463; 465; 466; 468 Bộ luật Dân sự. Các Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

\* **Xử:** Buộc bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 trả nợ cho Ngân hàng T theo Hợp đồng tín dụng số 8622445.21 ký kết ngày 13/4/2021, tổng số tiền là 1.263.204.218đ. Trong đó: Nợ gốc: 885.424.000đ; Nợ lãi trong hạn: 179.022.874đ; Lãi quá hạn: 198.757.344đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Trương Thị T2 và ông Hoàng Đức H1 còn phải trả số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán

theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**\* Án phí:** Ông H1, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Lê Thanh Hùng**